

Số: 26 /NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hà Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH-QH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Xét Tờ trình số 866/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí với Tờ trình số 866/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hà Nam, với một số chỉ tiêu sử dụng đất như sau:



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	
			Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích tỉnh xác định
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	86.193	86.193	86.193
1	Đất nông nghiệp	51.478	45.443	45.443
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	32.444	25.697	25.697
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>31.996</i>	<i>25.697</i>	<i>25.697</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.373		3.357
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.082	1.138	1.138
1.4	Đất rừng đặc dụng		3.182	3.182
1.5	Đất rừng sản xuất	883	1.490	1.490
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>854</i>	<i>685</i>	<i>685</i>
2	Đất phi nông nghiệp	32.720	38.975	38.975
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất quốc phòng	199	550	550
2.2	Đất an ninh	207	267	267
2.3	Đất khu công nghiệp	1.775	4.027	4.027
2.4	Đất cụm công nghiệp	190		1.176
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	36		377
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	897		1.030
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.932		890
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14.112	14.081	15.718
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>8.329</i>	<i>9.023</i>	<i>9.023</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>3.109</i>		<i>2.563</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>78</i>	<i>169</i>	<i>169</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>148</i>	<i>229</i>	<i>229</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>552</i>	<i>1.021</i>	<i>1.021</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>544</i>	<i>1.132</i>	<i>1.132</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>71</i>	<i>120</i>	<i>120</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>7</i>	<i>20</i>	<i>20</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>2</i>	<i>9</i>	<i>9</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>8</i>	<i>21</i>	<i>21</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>60</i>	<i>84</i>	<i>84</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>168</i>		<i>175</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>983</i>		<i>1.054</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	1.579		1.677
2.10	Đất ở tại nông thôn	4.881		4.574
2.11	Đất ở tại đô thị	1.758		3.351

2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	98		114
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10		14
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
3	Đất chưa sử dụng	1.995	1.775	1.775
	KHU CHỨC NĂNG			
1	Đất khu công nghệ cao			663*
2	Đất đô thị	15.581	19.649	19.649

* Ghi chú: Chỉ tiêu diện tích đất Khu công nghệ cao theo Quyết định số 2098/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung Khu công nghệ cao Hà Nam vào Quy hoạch tổng thể phát triển Khu Công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến 2030 và chỉ được thực hiện sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hoàn thiện hồ sơ và trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu Đất phát triển hạ tầng và chỉ tiêu Đất khu công nghệ cao trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025).

Trong quá trình thực hiện yêu cầu thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hà Nam.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam, Khóa XIX, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Bộ TN&MT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, các Tổ, ĐB HĐND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, TN&MT, KH&ĐT;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Thanh Sơn